

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2017/HNGĐ-ST
Ngày 19/9/2017
V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phụng Diễm

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Huỳnh Ngọc Anh

- Bà Hoàng Thị Đ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Lan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 368/2017/TLST-HNGĐ ngày 08/8/2017 về việc Tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/9/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1981; Nghề nghiệp: Làm thuê;

- Bị đơn: Ông Trần Nhật T, sinh năm 1969; Nghề nghiệp: Viên chức;

Cùng cư trú tại: Số nhà 519, Quốc lộ 20, tổ dân phố 9, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa, bà Đ và ông T có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông T kết hôn năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện Đ. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới hỏi, có thời gian tìm hiểu trước khi cưới 02 năm. Quá trình vợ chồng chung sống với nhau thời gian đầu hạnh phúc, đến khi bà sinh cháu T thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T hay mắng chửi vợ, có lúc ông T còn đánh đập bà, ông T không yêu thương, tôn trọng bà, gia đình nhà chồng cũng không tôn trọng bà. Ngoài ra, trong cuộc sống hàng ngày có nhiều chuyện xảy ra, ông T có tính gia trưởng nếu không vừa ý với ông T là ông T lại mắng chửi

bà thậm tệ, chi tiêu hằng ngày trong gia đình và việc học của các con ông T cũng chỉ lo một phần. Hiện nay, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng bà đã trở nên trầm trọng, sống chung trong một nhà nhưng hai vợ chồng bà không nhìn mặt nhau và cũng không nói chuyện với nhau. Nay, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà không thể tiếp tục chung sống với ông T được nữa. Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung tên là Trần Thị Mai T, sinh ngày 06/9/2003 và Trần Thị Thùy T, sinh ngày 25/4/2012. Hiện nay, các con chung đang sống cùng với vợ chồng bà, bà yêu cầu được quyền nuôi cả 02 con chung. Vì bà có đủ khả năng để nuôi các con, bà đi làm thuê, giúp việc gia đình lương tính theo giờ 50.000 đồng/01 giờ, trung bình mỗi ngày bà làm từ 7-8 giờ, thu nhập trung bình mỗi tháng của bà là 6.000.000 đồng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung với mức 1.000.000 đồng/01 con/tháng (tổng cộng 2.000.000 đồng/02 con/tháng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 9/2017 cho đến ngày các con chung thành niên, phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

Về tài sản chung: Bà và ông T tự thỏa thuận, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông T không có nợ chung.

Ý kiến của bị đơn ông Trần Nhật T:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Đ kết hôn năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện Đ. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới hỏi, có thời gian tìm hiểu trước khi cưới 02 năm. Quá trình vợ chồng chung sống với nhau từ khi cưới đến năm 2011 không có vấn đề gì xảy ra, vì khi đó ông đi làm ở các doanh nghiệp thu nhập tương đối và thường xa nhà, vợ chỉ ở nhà chăm con. Từ năm 2011, khi ông đã lớn tuổi không còn đi làm việc được như trước nữa nên ông xin vào đơn vị sự nghiệp của huyện Đ làm để gần nhà, gần con. Từ đó với mức lương nhà nước nên mức sinh hoạt trong gia đình trở nên khó khăn hơn trước. Vì vậy, khoảng hơn 01 năm trở lại đây bà Đ có đi làm giúp việc cho các gia đình. Với sinh hoạt hàng ngày trong gia đình ông có cố gắng chu toàn từ thu nhập là lương hàng tháng và thỉnh thoảng có sự trợ giúp từ anh em, cha mẹ trong gia đình ông, còn thu nhập của bà Đ ông không biết, ông chỉ biết bà Đ chi tiêu theo sở thích cá nhân và dành dụm để hàng năm về thăm quê. Ông nghĩ mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ông phát sinh từ lúc mẹ đẻ của ông chết, bà Đ chưa làm tròn trách nhiệm của một người con dâu, đôi lúc còn bóng gió giải thoát cho cuộc hôn nhân, bà Đ dạy con theo cách nuông chiều, trong gia đình bà Đ chưa thể hiện thiên chức nội trợ của một người phụ nữ. Nay, bà Đ yêu cầu ly hôn với ông, ông đồng ý.

Về con chung: Ông và bà Đ có 02 con chung như bà Đ trình bày là đúng. Hiện nay các con chung đang sống với vợ chồng ông, ông yêu cầu không chia rẽ 02 chị em sống chung và ông yêu cầu nuôi 02 con chung để ông giáo dục con cái nên người sau này vì vợ và bên vợ ông về trình độ học vấn và nền tảng văn hóa gia

đình rất là hạn chế. Ông không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng nuôi con. Ông làm việc trong cơ quan nhà nước, thu nhập 3.600.000 đồng/ tháng, ngoài ra ông không có thu nhập gì khác.

Về tài sản chung: Ông và bà Đ tự thỏa thuận, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà Đ không có nợ chung.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán chấp hành đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng người tham gia tố tụng, tổng đạt các giấy tờ cho đương sự đúng theo quy định. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa chấp hành đầy đủ các quy định của luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đ, xử cho bà Đ và ông T được ly hôn; Về con chung: Giao 02 con chung tên là Mai Trâm và Thùy Trâm cho bà Đ tiếp tục nuôi dưỡng cho đến ngày con chung thành niên; Về cấp dưỡng: Buộc ông T phải cấp dưỡng nuôi Mai Trâm và Thùy Trâm mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng đến ngày con chung thành niên; Về tài sản chung: Bà Đ và ông T tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; Về nợ chung: Bà Đ và ông T không có nợ chung.

Quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm có: 01 bản Giấy chứng nhận kết hôn số 253 do Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện Đ cấp ngày 27/10/2003 (bản chính), 01 bản Giấy khai sinh con chung tên Trần Thị Mai Trâm, 01 bản Giấy khai sinh con chung tên Trần Thị Thùy Trâm (bản sao), 01 bản Sổ hộ khẩu gia đình (bản photo Thẩm phán đã đối chiếu với bản chính), 01 bản Giấy chứng minh nhân dân của bà Đ (bản photo Thẩm phán đã đối chiếu với bản chính); Bị đơn ông Trần Nhật T cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm có: 01 bản Giấy chứng minh nhân dân của ông T (bản photo Thẩm phán đã đối chiếu với bản chính), 01 bản Bản tự khai của ông T; các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được gồm có: 01 bản Biên bản lấy lời khai bà Đ ngày 08/8/2017 (bản chính), 03 bản Biên bản xác minh ngày 11/8/2017 (bản chính), 01 bản Bản tự khai của con chung tên Trần Thị Mai Trâm (bản chính).

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 16/8/2017 nhưng không thành. Tại phiên hòa giải ngày 31/8/2017 bà Đ có mặt còn ông T vắng mặt, vì vậy Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, bà Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “Tranh chấp ly hôn” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ với bị đơn ông Trần Nhật T. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

[2] Về nội dung: Quan hệ hôn nhân giữa bà Đ với ông T là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 27/10/2003 tại Ủy ban nhân dân thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đ. Quá trình vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc, đến khi bà Đ sinh cháu Mai Trâm thì ông, bà phát sinh mâu thuẫn. Bà Đ cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T hay mắng chửi, ông T không yêu thương và không tôn trọng bà, coi thường bà và cả gia đình bà, ông T còn đánh đập bà, ông T đánh bà lần gần đây nhất là tháng 8/2017. Bà và ông T không có tiếng nói chung và không hiểu nhau trong cuộc sống, ông T có tính gia trưởng nếu không vừa ý là ông T lại mắng chửi bà thậm tệ, chi tiêu hằng ngày trong gia đình và việc học của các con ông T cũng chỉ lo một phần. Nay, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T. Còn ông T cho rằng nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn giữa vợ chồng ông là do kinh tế gia đình, thu nhập của ông không cao, lúc mẹ đẻ của ông chết bà Đ chưa làm tròn trách nhiệm của một người con dâu, đôi lúc còn bóng gió giải thoát cho cuộc hôn nhân, bà Đ dạy con theo cách nuông chiều, trong gia đình bà Đ chưa thể hiện thiên chức nội trợ của một người phụ nữ. Tại phiên tòa ông T trình bày ông vẫn mong muốn vợ chồng hàn gắn vì các con, còn bà Đ cương quyết ly hôn. Tòa án đã tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của bà Đ và ông T, kết quả xác minh cho thấy: Vợ chồng bà Đ và ông T chung sống với nhau thời gian đầu hạnh phúc, sau đó thấy có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là từ vấn đề kinh tế gia đình, vợ chồng đôi lúc có cãi nhau, ông T có lúc uống rượu về do nóng tính nên có đánh đập bà Đ, tuy nhiên không có ai trình báo gì với chính quyền địa phương (bút lục số 22, 22, 23). Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà Đ và ông T đã trầm trọng, ông bà không có sự cảm thông chia sẻ với nhau trong cuộc sống hằng ngày cũng như trong việc nuôi dạy con chung, vợ chồng không có tiếng nói chung, ông T tính gia trưởng và khi mâu thuẫn đã có hành vi đánh đập bà Đ dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt, kéo dài, không thể hàn gắn, ông bà vẫn chung sống với nhau nhưng mạnh ai người đó sống, không còn sự quan tâm chăm sóc và trách nhiệm đối với nhau mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của bà Đ về việc xin ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà Đ và ông T có 02 con chung tên là Trần Thị Mai T, sinh ngày 06/9/2003 và Trần Thị Thùy T, sinh ngày 25/4/2012. Hiện nay các cháu đang sống với bà Đ và ông T, bà Đ và ông T đều có yêu cầu nuôi 02 con chung cho đến ngày con chung thành niên. Xét thấy: Bà Đ và ông T đều có điều kiện nuôi con.

Tuy nhiên, cháu Mai T có nguyện vọng ở với mẹ, còn cháu Thùy T hiện còn nhỏ, tại phiên tòa ông T trình bày khi ông bà ly hôn thì các cháu cũng có mong muốn ở với mẹ, nếu bà Đ không đưa các con về quê sống thì ông đồng ý giao các con cho bà Đ nuôi dưỡng, qua xác minh tại địa phương cho thấy bà Đ cũng có điều kiện chăm sóc các cháu tốt hơn. Ngoài ra, trong thời gian bà Đ và ông T chung sống thì ông T còn có hành vi bạo lực gia đình ảnh hưởng đến tâm lý của các cháu, trong khi đó bà Đ có điều kiện tốt hơn để nuôi dưỡng và chăm sóc các cháu về vật chất cũng như tinh thần, các cháu cũng mong muốn ở với mẹ. Do đó, để đảm bảo cho các cháu có cuộc sống học tập ổn định, phát triển tốt mọi mặt cần giao 02 cháu cho bà Đ tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng: Bà Đ yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10/2017 cho đến ngày các con chung thành niên, phương thức cấp dưỡng hàng tháng. Tại phiên tòa, ông T trình bày trong trường hợp ông không trực tiếp nuôi con thì ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, ông T có thu nhập ổn định và không trực tiếp nuôi con nên ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10/2017 cho đến ngày các con chung thành niên.

Về tài sản chung: Bà Đ và ông T tự thỏa thuận, bà Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Bà Đ và ông T không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về án phí: Buộc bà Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Trần Nhật T phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, khoản 2 Điều 81, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Đ, xử cho bà Nguyễn Thị Đ và ông Trần Nhật T được ly hôn.

Về con chung: Giao các cháu Trần Thị Mai T, sinh ngày 06/9/2003 và Trần Thị Thùy T, sinh ngày 25/4/2012 cho bà Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến ngày các cháu thành niên (đủ 18 tuổi).

Về cấp dưỡng: Buộc ông Trần Nhật T phải cấp dưỡng nuôi con chung tên Trần Thị Mai T và Trần Thị Thùy T mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng, 02 cháu là 2.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10/2017 cho đến ngày các con chung thành niên.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định Luật hôn nhân và gia đình.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Đ phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về việc khởi kiện xin ly hôn, bà Đ đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2015/0006777 ngày 08/8/2017 được chuyển thu.

Ông Trần Nhật T phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Bà Đ và ông T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện Đ;
- THADS huyện Đ;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- UBND TT L, huyện Đ;
- Lưu AV, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Phụng Diễm

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Triệu Thị Hằng – Trương Văn Điều

Lê Thị Phụng Diễm

